ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62635850200000001	NGUYEN HUYEN ANH	女	2009-08-15	030309001360	LE 5.19	
2	H62635850200000002	VU KIEU LOAN	女	1998-08-06	031198010587	LE 5.19	
3	H62635850200000003	VU MINH DUNG	男	2009-02-24	031209002996	LE 5.19	
4	H62635850200000004	PHAM TRUNG KIEN	男	2009-08-14	031209008876	LE 5.19	
5	H62635850200000005	HOANG THI THUY LINH	女	2001-08-04	031301009416	LE 5.19	
6	H62635850200000006	BUI MAI PHUONG	女	2009-09-19	031309013648	LE 5.19	
7	H62635850200000007	TRINH BAO NGOC	女	2009-12-06	033309004436	LE 5.19	
8	H62635850200000008	PHAM THI HA	女	1995-11-26	034195011757	LE 5.19	
9	H62635850200000009	NGUYEN HAI PHONG	男	2005-06-12	034205007418	LE 5.19	
10	H62635850200000010	NGUYEN THI DIEP	女	2004-05-30	034304004305	LE 5.19	
11	H62635850200000011	TRAN THI QUYNH NHUNG	女	1996-04-28	036196011384	LE 5.19	
12	H62635850200000012	MAI THI NHAI	女	2003-05-26	036303011736	LE 5.19	
13	H62635850200000013	DO PHUONG LINH	女	2006-05-08	036306003638	LE 5.19	
14	H62635850200000014	VU THI HUONG MAI	女	1980-09-02	037180003828	LE 5.19	
15	H62635850200000015	LE THI THU HUYEN	女	2002-05-08	038302016234	LE 5.19	
16	H62635850200000016	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2003-07-22	038303010370	LE 5.19	
17	H62635850200000017	NGUYEN KHANH VAN	女	2004-10-17	038304022574	LE 5.19	
18	H62635850200000018	LE THI TU ANH	女	2001-09-22	040301004649	LE 5.19	
19	H62635850200000019	DANG THI LOAN	女	2001-02-06	040301014566	LE 5.19	
20	H62635850200000020	LE THI OANH	女	2003-10-26	040303013740	LE 5.19	
21	H62635850200000021	LE HA PHUONG	女	2005-08-24	040305019369	LE 5.19	
22	H62635850200000022	LE DINH ANH	男	1996-06-30	042096005832	LE 5.19	
23	H62635850200000023	NGUYEN THI VIET HA	女	2002-01-25	042302003799	LE 5.19	
24	H62635850200000024	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2002-09-01	068302002890	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62635850200000025	NGUYEN THI HUYEN MY	女	2002-12-21	022302002518	LE 5.20	
2	H62635850200000026	LE THI HONG HAI	女	2003-06-28	022303002017	LE 5.20	
3	H62635850200000027	DANG TRUONG NGOC LINH	女	2004-10-02	022304004358	LE 5.20	
4	H62635850200000028	VI VAN HUY	男	2009-04-22	024209009712	LE 5.20	
5	H62635850200000029	NINH QUANG MINH	男	2009-04-24	024209010963	LE 5.20	
6	H62635850200000030	LE DAO YEN NHI	女	2001-05-21	024301002285	LE 5.20	
7	H62635850200000031	NGUYEN THI NGOC BICH	女	2004-04-27	024304007773	LE 5.20	
8	H62635850200000032	LUONG THI THU HA	女	2005-10-01	025305000964	LE 5.20	
9	H62635850200000033	LE HUYEN TRANG	女	2005-01-08	025305001164	LE 5.20	
10	H62635850200000034	NGUYEN THI KIEU LINH	女	2005-05-12	025305003296	LE 5.20	
11	H62635850200000035	PHAM TRUNG ANH	女	2000-03-31	026300005456	LE 5.20	
12	H62635850200000036	DUONG THI ANH	女	2001-02-11	026301001325	LE 5.20	
13	H62635850200000037	DAM NGOC THANH	女	2002-07-31	026302000253	LE 5.20	
14	H62635850200000038	TRUONG THI HAI YEN	女	2007-07-16	026307004821	LE 5.20	
15	H62635850200000039	NGUYEN THI LOAN	女	2001-05-11	027301007871	LE 5.20	
16	H62635850200000040	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2002-06-10	027302008485	LE 5.20	
17	H62635850200000041	NGUYEN THI MINH TAM	女	2004-10-24	027304007937	LE 5.20	
18	H62635850200000042	NGO HUONG GIANG	女	2005-04-03	027305008106	LE 5.20	
19	H62635850200000043	PHAM VAN HAI	男	1993-12-23	030093014569	LE 5.20	
20	H62635850200000044	NGUYEN THI HONG XUYEN	女	1998-04-07	030198010577	LE 5.20	
21	H62635850200000045	NGUYEN THI MINH HONG	女	1999-06-07	030199008723	LE 5.20	
22	H62635850200000046	BUI THU HUONG	女	2004-03-12	030304001251	LE 5.20	
23	H62635850200000047	TRINH THI THAO HUYEN	女	2005-12-20	030305012834	LE 5.20	
24	H62635850200000048	LE THI MINH HIEN	女	2007-09-01	030307008205	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62635850200000049	AU THI QUANG	女	1993-11-10	008193002031	LR 3.10	
2	H62635850200000050	HOANG PHUONG ANH	女	2009-05-25	008309002300	LR 3.10	
3	H62635850200000051	DANG THI THU DAO	女	2003-07-29	010303000577	LR 3.10	
4	H62635850200000052	HOANG CAM HUONG	女	2003-03-16	010303000585	LR 3.10	
5	H62635850200000053	DO QUYNH ANH	女	2009-04-10	010309008061	LR 3.10	
6	H62635850200000054	TAN PHUONG THANH	女	2004-04-26	012304006922	LR 3.10	
7	H62635850200000055	TRAN THI HUONG	女	1991-01-18	015191005521	LR 3.10	
8	H62635850200000056	HOANG KHANH LY	女	2009-10-15	015309008746	LR 3.10	
9	H62635850200000057	HOANG THI THUY	女	1995-05-17	019195001918	LR 3.10	
10	H62635850200000058	NONG THI QUYEN	女	1998-09-07	019198007863	LR 3.10	
11	H62635850200000059	NGUYEN THUY AN	女	2009-10-12	019309009564	LR 3.10	
12	H62635850200000060	DINH KHANH LINH	女	2009-11-30	019309011090	LR 3.10	
13	H62635850200000061	HA THI KIEU NGAN	女	1997-03-30	020197003439	LR 3.10	
14	H62635850200000062	PHUNG THI VAN KIEU	女	2002-08-01	020302005627	LR 3.10	
15	H62635850200000063	HOANG KHANH LINH	女	2003-08-25	020303000231	LR 3.10	
16	H62635850200000064	HOANG THI THU YEN	女	2003-07-11	020303001407	LR 3.10	
17	H62635850200000065	NHU THI HIEN	女	2003-09-22	020303003846	LR 3.10	
18	H62635850200000066	NONG THU UYEN	女	2003-10-28	020303006102	LR 3.10	
19	H62635850200000067	TRAN MINH TAM	女	2004-11-20	020304000245	LR 3.10	
20	H62635850200000068	LE MAI ANH	女	2004-01-20	020304005399	LR 3.10	
21	H62635850200000069	DONG THI THANH XOAN	女	2004-08-11	020304005610	LR 3.10	
22	H62635850200000070	HOANG ANH THU	女	2009-01-22	020309004807	LR 3.10	
23	H62635850200000071	BUI BA MANH	男	2003-04-03	022203000394	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62635850200000072	LE THI KIM DUNG	女	1989-10-10	001189035807	LR 3.9	
2	H62635850200000073	DUONG THI MAI HUONG	女	1991-03-25	001191046482	LR 3.9	
3	H62635850200000074	NGUYEN VIET AN	男	2002-10-02	001202033356	LR 3.9	
4	H62635850200000075	HOANG GIA BINH	男	2009-07-10	001209020143	LR 3.9	
5	H62635850200000076	NGUYEN KHANH HA	女	2000-11-07	001300004591	LR 3.9	
6	H62635850200000077	NGUYEN THI KIEU	女	2000-09-12	001300037719	LR 3.9	
7	H62635850200000078	PHUNG THI QUYNH	女	2001-04-03	001301040841	LR 3.9	
8	H62635850200000079	NGUYEN MINH TRANG	女	2002-09-14	001302016322	LR 3.9	
9	H62635850200000080	LE THUY DUONG	女	2003-10-29	001303014764	LR 3.9	
10	H62635850200000081	PHAM THI THU HUYEN	女	2003-07-29	001303047451	LR 3.9	
11	H62635850200000082	NGUYEN NGOC ANH	女	2007-11-10	001307033758	LR 3.9	
12	H62635850200000083	HOANG THU HANG	女	2007-09-18	001307047580	LR 3.9	
13	H62635850200000084	DO PHUONG MAI	女	2009-01-12	001309003061	LR 3.9	
14	H62635850200000085	NGUYEN THI CHINH	女	2009-09-09	001309038812	LR 3.9	
15	H62635850200000086	BUI TRAM ANH	女	2009-01-18	001309051285	LR 3.9	
16	H62635850200000087	PHAM NHU NGOC	女	2009-08-06	001309058948	LR 3.9	
17	H62635850200000088	GIANG KHAI QUY	男	2004-04-17	002204001104	LR 3.9	
18	H62635850200000089	LY THI THANH HUE	女	1997-12-25	004197004179	LR 3.9	
19	H62635850200000090	PHUNG VAN KIEM	男	2000-01-30	004200005021	LR 3.9	
20	H62635850200000091	HA THI MINH HUE	女	2001-11-05	004301000046	LR 3.9	
21	H62635850200000092	VUONG NONG TRANG	女	2003-01-16	004303001323	LR 3.9	
22	H62635850200000093	NGUYEN THU THUY	女	2002-04-18	006302001814	LR 3.9	
23	H62635850200000094	VU THI HA GIANG	女	1992-05-07	008192002003	LR 3.9	